

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

	Chức vụ
Ông Hoàng Trọng Kỳ	Chủ tịch
Ông Hồ Sỹ Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Khắc Hà	Ủy viên
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Huy	Giám đốc
Ông Bùi Đức Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Ban	Phó Giám đốc
Ông Vũ Phúc Yên	Phó Giám đốc
Ông Lê Kim Hưng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phạm Quang Huy
Giám đốc

Sơn La, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Số: /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được lập ngày 17/02/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 22. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế về phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế về phạm vi kiểm toán

Như thuyết minh tại mục 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu - Hợp đồng xây dựng: Trong năm, Công ty đang ghi nhận Giá vốn của các công trình xây dựng - trường hợp công ty là nhà thầu thi công tương ứng với doanh thu dựa trên tỷ lệ lãi được theo dõi và phân tích trên báo cáo theo dõi chi phí và sản lượng do các phòng ban trong Công ty lập làm cơ sở xác định lợi nhuận trong năm. Theo đánh giá của công ty, phương pháp ghi nhận Doanh thu-Giá vốn công trình xây dựng như trên có thể chưa hợp lý theo các hướng dẫn cụ thể của VAS 15 - Hợp đồng xây dựng; nhưng các ảnh hưởng của vấn đề này không làm thay đổi trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm.

Như thuyết minh tại mục 12 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, đối với các khoản đầu tư tài chính vào các công ty khác, Công ty chưa thu thập được thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dấu hiệu khác cho thấy cần phải ghi nhận một khoản dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư này, theo đó Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế về phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính vấn đề sau:

Theo Nghị quyết số 161/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 6 về việc Phê duyệt thực hiện tái cấu trúc, sắp xếp lại Tổ hợp Công ty cổ phần Sông Đà 6 với nội dung chủ yếu:

- Sáp nhập công ty con - Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 (S64) và Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 (SSS) vào Công ty cổ phần Sông Đà 6 (SD6) ;
- Hoán đổi cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 (S64), Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 (SSS) thành cổ phiếu Công ty cổ phần Sông Đà 6 (SD6) ;
- Sau khi sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 6.04, Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 sẽ chuyển thành Chi nhánh của Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Theo đó, việc tái cấu trúc, sắp xếp lại doanh nghiệp này không làm chấm dứt hoạt động của Công ty mà trong ngắn hạn Công ty sẽ sáp nhập và chuyển thành Chi nhánh của Công ty cổ phần Sông Đà 6 mà không hoạt động dưới pháp nhân độc lập như hiện tại, do đó Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục, và theo lộ trình Công ty đang trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp để chuẩn bị cho việc sáp nhập.

Nguyễn Minh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

Chữ Mạnh Hoan

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên 1403/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (trình bày lại)
			149.631.374.315	100.533.136.527
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	4.844.043.053	10.357.138.164
1. Tiền	111		4.844.043.053	10.357.138.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.485.395.604	26.604.226.116
1. Phải thu khách hàng	131		28.865.057.610	25.785.712.445
2. Trả trước cho người bán	132		1.245.434.828	811.038.217
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.140.995.383	70.424.621
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(766.092.217)	(62.949.167)
III. Hàng tồn kho	140	8	110.226.422.288	61.310.496.466
1. Hàng tồn kho	141		110.226.422.288	61.310.496.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.075.513.370	2.261.275.781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		71.470.625	68.341.070
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.174.766.595	916.618.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	373.193.764
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	829.276.150	903.122.775
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			31.778.527.573	25.280.880.174
(200 =220+250+260)	200			
I. Tài sản cố định	220		19.153.825.936	12.543.310.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.688.282.024	11.177.728.776
- Nguyên giá	222		38.802.355.616	27.493.695.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.114.073.592)	(16.315.967.219)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	465.543.912	614.866.494
- Nguyên giá	228		1.942.774.218	1.942.774.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.477.230.306)	(1.327.907.724)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	750.715.027
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.508.181.818	11.508.181.818
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	11.508.181.818	11.508.181.818
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.116.519.819	1.229.388.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.022.019.819	1.134.888.059
2. Tài sản dài hạn khác	268		94.500.000	94.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		181.409.901.888	125.814.016.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		130.428.469.530	75.614.165.486
I. Nợ ngắn hạn	310		127.087.869.530	72.814.165.486
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	45.968.370.246	28.101.425.589
2. Phải trả người bán	312		40.318.462.077	18.856.702.304
3. Người mua trả tiền trước	313		18.317.406.612	14.831.694.935
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.062.854.919	402.401.640
5. Phải trả người lao động	315		9.357.188.008	6.585.802.144
6. Chi phí phải trả	316	16	3.861.789.439	1.376.109.284
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	7.201.798.229	2.262.040.824
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	397.988.766
II. Nợ dài hạn	330		3.340.600.000	2.800.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	3.340.600.000	2.800.000.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		50.981.432.358	50.199.851.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	50.981.432.358	50.199.851.215
1. Vốn điều lệ	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.457.045.455	17.457.045.455
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		500.000.000	500.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.910.307.664	7.581.066.602
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.069.105.246	1.003.257.034
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.044.973.993	3.658.482.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		181.409.901.888	125.814.016.701

Phạm Quang Huy
Giám đốc
Sơn La, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Phạm Quang Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		121.354.729.112	100.177.229.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	121.354.729.112	100.177.229.073
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	97.901.604.454	84.590.660.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.453.124.658	15.586.568.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.052.434.216	455.166.490
7. Chi phí tài chính	22	23	8.825.647.685	2.916.273.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.431.327.159	954.602.184
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.668.762.106	8.168.929.432
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.011.149.083	4.956.531.534
10. Thu nhập khác	31		399.206.450	11.943.197
11. Chi phí khác	32		17.056.876	90.498.565
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	382.149.574	(78.555.368)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.393.298.657	4.877.976.166
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.348.324.664	1.219.494.042
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.044.973.993	3.658.482.124
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.022	1.829

Phạm Quang Huy
Giám đốc
Sơn La, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Phạm Quang Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5.393.298.657	4.877.976.166
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		4.129.025.661	5.175.287.582
Các khoản dự phòng	3		703.143.050	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.052.434.216)	(455.166.490)
Chi phí lãi vay	6		8.431.327.159	2.803.397.152
vốn lưu động	8		17.604.360.311	12.401.494.410
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(5.395.420.572)	(15.505.286.840)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(48.915.925.822)	(16.582.462.943)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.144.630.566	23.659.624.211
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		109.738.685	(227.943.564)
Tiền lãi vay đã trả	13		(7.659.954.237)	(2.803.397.152)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(382.568.765)	(2.176.312.834)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.509.269.939)	(2.554.934.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.004.409.773)	(3.789.219.682)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.493.664.211)	(2.949.363.623)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(75.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	486.818.182
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.434.216	455.166.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.441.229.995)	(2.082.378.951)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.633.970.246	32.515.311.901
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.701.425.589)	(17.493.838.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.932.544.657	15.021.473.530
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.513.095.111)	9.149.874.897
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.357.138.164	1.207.263.267
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	4.844.043.053	10.357.138.164

Phạm Quang Huy
Giám đốc

Sơn La, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Phạm Quang Tuấn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 6.04 thuộc Công ty Sông Đà 6 - Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 theo Quyết định số 981/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103005322 ngày 10/09/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, lần thay đổi lần 4 số 0101541220 ngày 21/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng số vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng.

Ngày 06/12/2006, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 64/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là S64.

Trụ sở theo Đăng ký kinh doanh tại: G10 - Phường Thanh Xuân Nam - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Trụ sở hoạt động và văn phòng giao dịch hiện nay tại: Xã Chiềng Lao - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 243 người (tại ngày 31/12/2010 là 309 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông, cầu đường bến cảng và xây dựng khác;
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vận tải;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Công ty mẹ: Công ty cổ phần Sông Đà 6 sở hữu 46% vốn điều lệ, tuy nhiên Theo Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 03/11/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 6 về việc thông qua Quy chế hoạt động của Tổ hợp Công ty cổ phần Sông Đà 6 xác định Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty cổ phần Sông Đà 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kế hoạch sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Theo Nghị quyết số 161/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 6 về việc Phê duyệt thực hiện tái cấu trúc, sắp xếp lại Tổ hợp Công ty cổ phần Sông Đà 6 với nội dung chủ yếu:

- Sáp nhập công ty con - Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 (S64) và Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 (SSS) vào Công ty cổ phần Sông Đà 6 (SD6) ;
- Hoán đổi cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 (S64), Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 (SSS) thành cổ phiếu Công ty cổ phần Sông Đà 6 (SD6) ;
- Sau khi sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 6.04, Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 sẽ chuyển thành Chi nhánh của Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Theo đó, việc tái cấu trúc, sắp xếp lại doanh nghiệp này không làm chấm dứt hoạt động của Công ty mà trong ngắn hạn Công ty sẽ sáp nhập và chuyển thành Chi nhánh của Công ty cổ phần Sông Đà 6 mà không hoạt động dưới pháp nhân độc lập như hiện tại. Do đó, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục, và theo lộ trình Công ty đang trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp để chuẩn bị cho việc sáp nhập.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong năm nay, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31/12/2011, Công ty đánh giá một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, các khoản phải thu này tuy đã quá hạn thanh toán nhưng vẫn có khả năng thu hồi, theo đó Ban Giám đốc Công ty quyết định chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với những khoản công nợ này..

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Máy móc thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà. Lợi thế kinh doanh đang được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm. Thương hiệu Sông Đà không trích khấu hao.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính và các công cụ dụng cụ phục vụ thi công tại các công trình. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo tỷ lệ % hàng tháng, thời gian phân bổ vào chi phí tối đa là ba năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn Công ty thực hiện phân bổ theo nguyên tắc: Giá trị phân bổ tháng đầu tiên bằng 20% nguyên giá hoặc giá trị còn lại, các tháng tiếp theo phân bổ bằng 10% giá trị còn lại của các khoản chi phí tính đến thời điểm phân bổ. Việc phân bổ như trên làm cho chi phí phân bổ hàng tháng không đều theo thời gian sử dụng, đồng thời việc xác định thời gian phân bổ thực tế của từng khoản chi phí không đồng nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo các nguyên tắc và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp theo giá trị khối lượng thực hiện: Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán, Công ty sẽ phát hành hóa đơn tương ứng với từng lần nghiệm thu này và ghi nhận doanh thu tương ứng; Chi phí hợp đồng xây dựng được tập hợp và theo dõi chi tiết cho từng công trình, và Giá vốn công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu dựa trên tỷ lệ lãi được theo dõi và phân tích trên báo cáo theo dõi sản lượng do các phòng ban trong Công ty lập.

Theo đánh giá của Công ty, việc ghi nhận Doanh thu, Giá vốn công trình xây lắp như hiện tại của Công ty là phù hợp với thực tế kinh doanh và không làm thay đổi trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm.

Trong năm, Công ty đang ghi nhận Giá vốn của các công trình xây dựng tương ứng với doanh thu dựa trên tỷ lệ lãi được theo dõi và phân tích trên báo cáo theo dõi chi phí và sản lượng do các phòng ban trong Công ty lập làm cơ sở xác định lợi nhuận trong năm; theo đánh giá của công ty, phương pháp ghi nhận Doanh thu- Giá vốn công trình xây dựng như trên có thể chưa hợp lý theo các hướng dẫn cụ thể của VAS 15 - Hợp đồng xây dựng; nhưng các ảnh hưởng của vấn đề này không làm thay đổi trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm.

Trong năm 2011, một số hạng mục công việc đã hoàn thành và được chủ đầu tư xác nhận khối lượng hoàn thành, tuy nhiên chưa lập phiếu giá và hóa đơn thanh toán nên Công ty chưa ghi nhận doanh thu và xác định giá vốn đối với các hạng mục này. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn với những hạng mục khi chưa được chủ đầu tư xác nhận phiếu giá thanh toán là phù hợp với thực tế và không ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo chia lãi, chia cổ tức từ các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 và Công văn số 148/TCT-PC ngày 14/01/2010 của Tổng Cục thuế, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ thời điểm niêm yết chứng khoán lần đầu (năm 2006). Thời gian hưởng ưu đãi giảm 50% Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế là năm 2007 và 2008.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được giảm 50% của năm 2007 và năm 2008 được Cục thuế thành phố Hà Nội chấp nhận điều chỉnh theo Thông báo số 101228/TB-CT-QLN ngày 30/12/2010 với số tiền là 1.358.706.630 đồng đã được Công ty ghi nhận tăng quỹ đầu tư phát triển của Công ty và được điều chỉnh hồi tố vào đầu năm 2011 như trình bày tại Thuyết minh số 4 dưới đây.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Chỉ tiêu	31/12/2010 đã kiểm toán	31/12/2010 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Vay và nợ ngắn hạn	25.301.425.589	28.101.425.589	2.800.000.000	<1>
Vay và nợ dài hạn	5.600.000.000	2.800.000.000	(2.800.000.000)	<1>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	373.193.764	373.193.764	<2>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.387.914.506	402.401.640	(985.512.866)	<2>
Quỹ đầu tư phát triển	6.222.359.972	7.581.066.602	1.358.706.630	<2>

Ghi chú:

<1> Phân loại lại vay và nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ.

<2> Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với khoản ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp niêm yết trong năm 2007 và năm 2008 đã được Cục thuế thành phố Hà Nội chấp nhận điều chỉnh theo Thông báo số 101228/TB-CT-QLN ngày 30/12/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	161.351.098	787.440.912
Tiền gửi ngân hàng	4.682.691.955	9.569.697.252
Cộng	4.844.043.053	10.357.138.164

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
XN Sông đà 705	39.694.284	-
Phòng Vật tư cơ giới	18.200.000	40.000.000
Công ty Bảo việt Sơn La	12.000.000	-
Tổ lắp MD và Thí nghiệm Huội Quảng	-	11.815.000
Giang Anh Tuấn - Lái xe 5904	59.014.107	-
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức năm 2010 được hưởng	1.000.000.000	-
CN Sông đà 804	12.086.992	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	18.609.621
	1.140.995.383	70.424.621

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.798.582.251	7.148.167.273
Công cụ, dụng cụ	245.897.386	78.918.673
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.181.942.651	54.083.410.520
Cộng	110.226.422.288	61.310.496.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	110.226.422.288	61.310.496.466

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	829.276.150	903.122.775
	829.276.150	903.122.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2010	21.321.156.261	203.100.533	5.969.439.201	27.493.695.995
Mua sắm mới trong năm	11.456.527.273	45.000.000	-	11.501.527.273
Thanh lý, nhượng bán	54.620.000	109.269.152	28.978.500	192.867.652
Tại ngày 31/12/2011	32.723.063.534	138.831.381	5.940.460.701	38.802.355.616
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2010	13.548.472.204	159.024.749	2.608.470.266	16.315.967.219
Khấu hao trong năm	2.957.680.056	38.400.666	983.622.357	3.979.703.079
Thanh lý, nhượng bán	51.212.116	106.477.299	23.907.291	181.596.706
Tại ngày 31/12/2011	16.454.940.144	90.948.116	3.568.185.332	20.114.073.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2010	7.772.684.057	44.075.784	3.360.968.935	11.177.728.776
Tại ngày 31/12/2011	16.268.123.390	47.883.265	2.372.275.369	18.688.282.024

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và 17, Công ty đã thể chấp một số máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 15.474.248.892 VND (tại ngày 31/12/2010 là 18.527.033.466 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Lợi thế kinh doanh (*)	Thương hiệu Sông Đà	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	1.592.774.218	350.000.000	1.942.774.218
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1.592.774.218	350.000.000	1.942.774.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2010	1.327.907.724	-	1.327.907.724
Khấu hao trong năm	149.322.582	-	149.322.582
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1.477.230.306	-	1.477.230.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	264.866.494	350.000.000	614.866.494
Tại ngày 31/12/2011	115.543.912	350.000.000	465.543.912

Ghi chú: (*) Lợi thế kinh doanh được xác định theo Biên bản Xác định giá trị doanh nghiệp ngày 14/05/2004 của Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp Xí nghiệp Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Tổng Công ty Sông Đà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong (50.000 CP)	568.181.818	568.181.818
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (50.000 CP)	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang (1.000.000 CP)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP ĐT phát triển khu kinh tế Hải Hà (44.000 CP)	440.000.000	440.000.000
	<u>11.508.181.818</u>	<u>11.508.181.818</u>

Đầu tư dài hạn khác bao gồm toàn bộ số tiền Công ty dùng đầu tư vào cổ phiếu của các công ty, trong đó:

Công ty Đầu tư trực tiếp là 1.000.000 cổ phiếu (tương đương với 10.000.000.000 đồng) vào Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang. Khoản đầu tư trực tiếp Công ty không xác định được tỷ lệ nắm giữ cổ phần và tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty góp vốn.

Đầu tư ủy thác qua Công ty Cổ phần Sông Đà 6 bao gồm: 50.000 cổ phiếu (tương đương 568.181.818 đồng) vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong; 50.000 cổ phiếu (tương đương 500.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần thủy điện Trà Xom; 44.000 cổ phần (tương đương 440.000.000 đồng) vào Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà.

Tại thời điểm lập và phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dấu hiệu khác cho thấy cần phải ghi nhận một khoản dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư này, theo đó Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Dụng cụ hành chính	296.223.255	417.581.054
Dụng cụ sản xuất	725.796.564	717.307.005
Cộng	<u>1.022.019.819</u>	<u>1.134.888.059</u>

Chi phí trả trước dài hạn là Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho văn phòng và các công trình thi công, được phân bổ dần vào chi phí theo từng tháng, thời gian phân bổ tối đa là 03 năm.

Biến động chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Số đầu năm	1.134.888.059	975.285.565
- Số tăng trong năm	1.628.028.681	1.686.518.147
- Phân bổ vào chi phí trong năm	1.740.896.921	1.526.915.653
Số dư cuối năm	<u>1.022.019.819</u>	<u>1.134.888.059</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	40.948.370.246	25.301.425.589
Ngân hàng ĐT và PT Sơn La	28.207.579.034	25.301.425.589
Ngân hàng An Bình - CN Sơn La	5.390.791.212	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	7.350.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.020.000.000	2.800.000.000
Cộng	45.968.370.246	28.101.425.589

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La theo các hợp đồng vay cho từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa là 09 tháng cho mỗi khoản vay, lãi suất vay theo thông báo từng kỳ của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay để thi công các công trình trong năm 2011. Tiền vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị thi công của Công ty.

Vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 408/10 - TD ngày 13/09/2010, hạn mức vay theo hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa là 09 tháng cho mỗi món vay. Lãi suất vay theo giấy nhận nợ của từng lần giải ngân. Mục đích sử dụng tiền vay để chi trả các chi phí thi công công trình. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc, thiết bị thi công của Công ty.

Vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo các hợp đồng tín dụng cụ thể cho từng lần rút vốn, hạn mức cho vay là 7.560.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa là 09 tháng cho mỗi món vay. Lãi suất vay theo giấy nhận nợ của từng lần giải ngân. Mục đích sử dụng tiền vay để chi trả các chi phí thi công công trình. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh của bên thứ 3: Công ty Cổ phần Sông Đà 6.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	909.351.706	380.045.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	965.755.899	-
Thuế thu nhập cá nhân	187.747.314	22.355.885
Cộng	2.062.854.919	402.401.640

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí vật liệu	1.483.624.627	109.827.000
- Công trình Thủy điện Nậm Chiến	831.143.307	109.827.000
- Công trình thủy điện Sơn La	652.481.320	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, sửa chữa lớn	-	750.715.027
Lãi vay ngân hàng	771.372.922	515.567.257
Chi phí ca máy	260.000.000	-
- Công trình Thủy điện Huội Quảng	135.000.000	-
- Công trình Thủy điện Lai Châu	125.000.000	-
Chi phí thầu phụ	1.346.791.890	-
Cộng	3.861.789.439	1.376.109.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	607.347.600	309.146.459
Bảo hiểm xã hội	1.511.107.713	138.212.823
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	5.083.342.916	1.814.681.542
Cộng	7.201.798.229	2.262.040.824

Ghi chú: (i) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại thời điểm ngày 31/12/2011 bao gồm: Tiền cổ tức còn lại phải trả các cổ đông trong những năm trước; phải trả tiền mua vật tư cho khách hàng chưa có hóa đơn mua hàng và các khoản phải trả khác, tiền vay Công ty Cổ phần Sông Đà 6 trả cổ tức cho các cổ đông.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng		
Ngân hàng ĐT và PT Sơn La	-	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	3.340.600.000	-
	3.340.600.000	2.800.000.000

Vay dài hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 070000819/HĐTD ngày 06/11/2007, số tiền vay là 14.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, trả nợ vay hàng năm, mỗi năm là 2.800.000.000 đồng. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm các máy móc thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay dài hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng tín dụng số 01-2011/HĐTD ngày 10/01/2011, số tiền vay là 2.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm, thời hạn trả nợ 03 tháng/lần từ ngày 25/11/2011. Lãi suất vay 20,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay dài hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng tín dụng số 050511/HĐTD ngày 05/05/2011, số tiền vay là 4.640.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm. Lãi suất vay theo thông báo từng kỳ của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trả trong vòng một năm	5.020.000.000	2.800.000.000
Trả trong năm thứ 2	2.220.000.000	2.800.000.000
Trả từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.120.600.000	-
Sau năm năm	-	-
Cộng	8.360.600.000	5.600.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng một năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.020.000.000	2.800.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.340.600.000	2.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

Xã Chiềng Lao - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	20.000.000.000	17.457.045.455	500.000.000	3.894.628.425	729.257.034	6.515.373.147	49.096.304.061
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.658.482.124	3.658.482.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.327.731.547	274.000.000	(6.515.373.147)	(3.913.641.600)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	20.000.000.000	17.457.045.455	500.000.000	6.222.359.972	1.003.257.034	3.658.482.124	48.841.144.585
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	1.358.706.630	-	-	1.358.706.630
Số dư tại ngày 31/12/2010 (sau điều chỉnh hồi tố)	20.000.000.000	17.457.045.455	500.000.000	7.581.066.602	1.003.257.034	3.658.482.124	50.199.851.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.044.973.993	4.044.973.993
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	329.241.062	65.848.212	(3.658.482.124)	(3.263.392.850)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	20.000.000.000	17.457.045.455	500.000.000	7.910.307.664	1.069.105.246	4.044.973.993	50.981.432.358

Ghi chú: (*) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHCD ngày 19/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 cụ thể như sau:

- + Trích quỹ đầu tư phát triển: 329.241.062 đồng
- + Trích quỹ dự phòng tài chính: 65.848.212 đồng
- + Trích quỹ khen thưởng: 131.696.425 đồng
- + Trích quỹ phúc lợi: 131.696.425 đồng
- + Chia cổ tức cho các cổ đông: 3.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0101541220 ngày 21/09/2010, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đến ngày 31/12/2011 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2011	
	Số CP	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	-	-	9.290.000.000	46,45
Nguyễn Thị Kim Phụng	-	-	-	1.714.000.000	8,57
Hồ Sỹ Hùng	10.000	100.000.000	0,50	100.000.000	0,50
Nguyễn Văn Hùng	20.400	204.000.000	1,02	34.000.000	0,17
Các cổ đông khác	1.969.600	19.696.000.000	98,48	8.862.000.000	44,31
Tổng cộng	2.000.000	20.000.000.000	100,0	20.000.000.000	100,0

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty:

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	1.986.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	1.986.600
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	1.986.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	1.986.600
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	1.986.600
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Cổ tức:

Trong năm nay, Ban Giám đốc Công ty đã đề xuất trả cổ tức dự kiến là 12%, với giá trị 1.200 đồng/cổ phần và sẽ chia cho các cổ đông theo danh sách đăng ký đến ngày 06/02/2012. Các cổ đông của Công ty sẽ phê duyệt mức cổ tức này tại đại hội cổ đông thường niên năm 2012 dự kiến được tổ chức vào tháng 3/2012 và Công ty chưa kế toán khoản cổ tức được chia này vào báo cáo tài chính năm nay. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính khoảng 2.400.000.000 VND.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	119.445.395.774	99.989.267.374
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.909.333.338	187.961.699
Cộng	121.354.729.112	100.177.229.073
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.354.729.112	100.177.229.073

Doanh thu theo khu vực địa lý

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu trong địa bàn tỉnh Sơn La	105.947.341.601	100.177.229.073
Doanh thu ngoài địa bàn tỉnh Sơn La	15.407.387.511	-
Cộng	121.354.729.112	100.177.229.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	96.163.430.302	84.420.589.435
Giá vốn dịch vụ	1.738.174.152	170.071.176
Cộng	97.901.604.454	84.590.660.611

Giá vốn theo khu vực địa lý

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn phát sinh trong địa bàn tỉnh Sơn La	83.176.180.517	84.590.660.611
Giá vốn phát sinh ngoài địa bàn tỉnh Sơn La	14.725.423.937	-
Cộng	97.901.604.454	84.590.660.611

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.434.216	55.298.490
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	1.000.000.000	399.868.000
Cộng	1.052.434.216	455.166.490

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.431.327.159	2.803.397.152
Chi phí tài chính khác	394.320.526	112.876.834
Cộng	8.825.647.685	2.916.273.986

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý phụ tùng	275.749.546	-
Thu khác	123.456.904	90.498.565
Thu nhập khác	399.206.450	0
Chi phí thanh lý TSCĐ	11.341.342	-
Chi phí khác	5.715.534	78.555.368
Chi phí khác	17.056.876	78.555.368
Lợi nhuận khác	382.149.574	(78.555.368)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	5.393.298.657	4.877.976.166
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	5.393.298.657	4.877.976.166
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.348.324.664	1.219.494.042

Trong năm Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế TNDN. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.044.973.993	3.658.482.124
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.044.973.993	3.658.482.124
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	2.022	1.829

27. NỢ TIỀM TÀNG

Theo các điều khoản về nghiệm thu, bảo hành công trình của các Hợp đồng xây dựng đã được ký kết giữa Công ty và Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La, Công ty có nghĩa vụ bảo hành các hạng mục của công trình Thủy điện Sơn La theo các tỷ lệ từ 3% đến 5% giá trị của từng hạng mục. Tại ngày 31/12/2011, công trình Thủy điện Sơn La đã được bàn giao cho chủ đầu tư và đang trong thời gian bảo hành công trình. Tương ứng với giá trị doanh thu và nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản của hợp đồng (3% giá trị hạng mục) thì giá trị dự phòng bảo hành - Nợ tiềm tàng được xác định là 2.115.105.465 VND. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Giám đốc công ty và thống kê hoạt động từ nhiều năm trước đây, Ban Giám đốc xác định giá trị chi phí bảo hành công trình trong các năm vừa qua là không đáng kể và gần như không phát sinh, theo đó, Công ty không thực hiện ghi nhận khoản nợ tiềm tàng này và sẽ ghi nhận các chi phí phát sinh theo thực tế trong các kỳ tương ứng. Theo đó, Công ty chưa thực hiện việc trích trước các khoản chi phí này theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty đã ký hợp đồng thầu phụ số 17/2010/HĐKT-SD6-SD604 ngày 09/12/2010 thi công công trình Thủy điện Huội Quảng với giá trị hợp đồng là 385.862.000.000 VND. Theo tiến độ thực hiện quy định trong hợp đồng, thời gian thi công công trình từ năm 2010 đến năm 2012.

Hợp đồng thầu phụ số 09/2011/HĐKT-SD6-SD604 ngày 20/01/2011 thi công công trình Thủy điện Lai Châu, giá trị hợp đồng là 83.014.710.000 VND. Theo tiến độ quy định trong hợp đồng, thời gian thi công là 03 năm từ năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP Sông Đà 6	93.000.000	15.979.783.948
Xí nghiệp Sông Đà 6.01	1.850.546.987	-
Mua hàng		
Công ty CP Sông Đà 6	-	12.732.374.491
Xí nghiệp Sông Đà 6.01	1.310.389.412	-
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Sông Đà 6	-	1.162.926.462
Các khoản phải trả		
Công ty CP Sông Đà 6	1.195.928.248	450.000
Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc		
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lương của HĐQT	648.000.000	504.000.000
Lương của Ban Giám đốc	1.096.447.726	1.126.447.340
Cộng	1.744.447.726	1.630.447.340

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Một số số liệu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại trên thuyết minh số 4 “Điều chỉnh hồi tố”.

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ Phương pháp trực tiếp sang Phương pháp gián tiếp, việc thay đổi này nhằm mục đích cung cấp thông tin tài chính rõ ràng hơn về lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty, theo đó số liệu so sánh đầu kỳ đã được chuyển đổi cho mục đích này.

Phạm Quang Huy
Giám đốc
Sơn La, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Phạm Quang Tuấn
Kế toán trưởng